

Kính gửi: Các Đơn vị cung cấp

Bệnh viện Da liễu thành phố Đà Nẵng xây dựng danh mục thuốc để đấu thầu mua sắm thuốc tại Nhà thuốc Bệnh viện năm 2025. Để có cơ sở xây dựng giá kế hoạch, Bệnh viện kính mời các Đơn vị cung cấp quan tâm, có khả năng đáp ứng gửi hồ sơ chào giá theo các thông tin sau:

1. Danh mục: theo Phụ lục 01 đính kèm. Các Đơn vị điền đầy đủ thông tin theo Biểu mẫu báo giá theo Phụ lục 02 đính kèm. **Lưu ý:** Báo giá ghi rõ thời gian hiệu lực của báo giá.

2. Đơn vị nhận báo giá: Khoa Dược - Bệnh viện Da liễu thành phố Đà Nẵng, số 91 Dũng Sĩ Thanh Khê, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng. Số điện thoại liên hệ: 0236.3757567 vào giờ hành chính trừ thứ bảy, chủ nhật, ngày lễ.

3. Thời gian nhận báo giá: từ ngày phát hành thông báo chào giá đến **trước 08 giờ 00 phút ngày 11 tháng 8 năm 2025.**

4. Đơn vị chịu trách nhiệm về tính pháp lý của bảng chào giá và các Đơn vị chào giá đảm bảo độc lập, không liên quan với nhau.

Rất mong nhận được sự hợp tác của các Đơn vị./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CNTT để đăng website;
- Lưu: VT, KD.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Trần Công Đức

Phụ lục 1
DANH MỤC MỜI CHÀO GIÁ

(Đính kèm Thư mời chào giá số /BVDL-KD ngày tháng năm 2025 của Bệnh viện Da liễu Đà Nẵng)

STT	Nhóm	Hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
1	Nhóm 4	Aciclovir	200mg	Uống	Viên	Viên	21.000
2	Nhóm 1	Aciclovir	400mg	Uống	Viên	Viên	2.400
3	Nhóm 3	Aciclovir	800mg	Uống	Viên	Viên	40.000
4	Nhóm 4	Acid folic	5mg	Uống	Viên	Viên	1.390
5	Nhóm 4	Acitretin	25mg	Uống	Viên	Viên	600
6	Nhóm 4	Adapalen	0,1%; 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	400
7	Nhóm 4	Adapalen	0,1%; 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	300
8	Nhóm 1	Adapalen	0,1%; 30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	850
9	Nhóm 5	Adapalen	0,1%; 30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	1.130
10	Nhóm 1	Adapalen + Benzoyl peroxide	(0,1% + 2,5%); 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Lọ	244
11	Nhóm 4	Adapalen + Benzoyl peroxide	(0,1% + 2,5%); 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	690
12	Nhóm 5	Adapalen + Clindamycin	(1+10)mg/g; 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	600
13	Nhóm 4	Albendazol	400mg	Uống	Viên	Viên	4.160
14	Nhóm 2	Amitriptylin hydroclorid	25mg	Uống	Viên	Viên	4.700

STT	Nhóm	Hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
15	BDG	Amoxicilin + Acid clavulanic	250mg + 31,25mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	3.720
16	Nhóm 4	Amoxicilin + Acid clavulanic	250mg + 31,25mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	1.200
17	Nhóm 4	Amoxicilin + Acid clavulanic	250mg + 125mg	Uống	Viên	Viên	37.000
18	Nhóm 4	Amoxicilin + Acid clavulanic	500mg + 125mg	Uống	Viên	Viên	10.000
19	Nhóm 4	Amoxicillin + Sulbactam	250mg + 250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	1.500
20	Nhóm 5	Azathioprin	50mg	Uống	Viên	Viên	4.380
21	Nhóm 2	Azithromycin	250mg	Uống	Viên	Viên	660
22	Nhóm 4	Benzathin benzylpenicilin	1.200.000IU	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	750
23	Nhóm 4	Betamethason + dexchlorpheniramin	(3,75+30)mg/75ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai	3.800
24	Nhóm 2	Betamethason dipropionat	15mg/ 30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	6.250

STT	Nhóm	Hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
25	Nhóm 4	Betamethason dipropionat	0,05% (tương ứng 19,2mg Betamethason dipropionat); 30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	1.020
26	Nhóm 4	Betamethason dipropionat	0,05% (tương ứng 12,8mg Betamethason dipropionat); 20g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	6.140
27	Nhóm 4	Betamethason dipropionat+ Clotrimazol + Gentamicin	(0,0064g + 0,1g + 10.000IU); 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	3.110
28	Nhóm 4	Bilastine	10mg	Uống	Viên	Viên	65.000
29	BDG	Bilastine	20mg	Uống	Viên	Viên	43.700
30	Nhóm 2	Butenafine hydrochloride	1%, 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	250
31	Nhóm 1	Calcipotriol	50mcg/g; 30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	114
32	Nhóm 1	Calcipotriol + Betamethason dipropionat	50mcg/g + 0,5mg/g; 15g	Dùng ngoài	Thuốc mỡ	Tuýp	180
33	Nhóm 4	Calcipotriol + Betamethason dipropionat	50mcg/g + 0,5mg/g; 5g	Dùng ngoài	Thuốc mỡ	Tuýp	50
34	Nhóm 1	Calcipotriol + Betamethason dipropionat	50mcg/g + 0,5mg/g; 15g	Dùng ngoài	Gel bôi da	Lọ	126
35	Nhóm 1	Capsaicin	0,75mg/g; 100g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	59

STT	Nhóm	Hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
36	Nhóm 3	Cefaclor	125mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	5.000
37	Nhóm 3	Cefaclor	250mg	Uống	Viên	Viên	2.100
38	Nhóm 2	Cefaclor	500mg	Uống	Viên	Viên	1.440
39	Nhóm 2	Cefadroxil	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	2.400
40	Nhóm 3	Cefadroxil	500mg	Uống	Viên	Viên	43.000
41	Nhóm 2	Cefalexin	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	5.400
42	Nhóm 2	Cefalexin	500mg	Uống	Viên	Viên	38.000
43	Nhóm 2	Cefixim	200mg	Uống	Viên	Viên	450
44	Nhóm 4	Cefradin	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	12.000
45	Nhóm 2	Cefradin	500mg	Uống	Viên	Viên	2.200
46	BDG	Cefuroxim	250mg	Uống	Viên	Viên	7.000
47	BDG	Cefuroxim	500mg	Uống	Viên	Viên	7.900
48	Nhóm 3	Cetirizin	10mg	Uống	Viên	Viên	83.000
49	Nhóm 4	Cetirizin	10mg	Uống	Viên	Viên	59.800
50	Nhóm 1	Ciclopirox olamin	10 mg/g; 20g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	170
51	Nhóm 4	Ciclopirox olamin	10 mg/g; 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	45
52	Nhóm 4	Clindamycin	300mg	Uống	Viên	Viên	1.600
53	Nhóm 4	Clindamycin	10mg/g; 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	2.450

STT	Nhóm	Hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
54	Nhóm 1	Clobetasol butyrat	0,05%; 5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	5.290
55	Nhóm 4	Clobetasol propionat	15mg/ 30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	910
56	Nhóm 5	Clostridium botulinum toxin type A	100 đơn vị	Tiêm	Thuốc tiêm	Hộp	32
57	Nhóm 5	Clotrimazol	1%; 20g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	6.580
58	Nhóm 4	Clotrimazol	500mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	120
59	Nhóm 4	Clotrimazol + betamethason	(1% + 0,1%); 5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	980
60	Nhóm 4	Colchicin	1mg	Uống	Viên	Viên	680
61	Nhóm 4	Crotamiton	10%, 20g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	190
62	Nhóm 1	Cyclosporin	25mg	Uống	Viên	Viên	1.000
63	Nhóm 1	Cyclosporin	100mg	Uống	Viên	Viên	200
64	Nhóm 4	Chlorpheniramin	4mg	Uống	Viên	Viên	70.000
65	Nhóm 1	Dầu cá ngừ tự nhiên (chứa: Eicosapentaenoic acid + Docosahexaenoic acid + Omega-3 marine triglycerides)	(60mg + 260mg + 320mg)/ 1g	Uống	Viên	Viên	2.560

STT	Nhóm	Hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
66	BDG	Desloratadin	0,5mg/ml, 60ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai	2.440
67	Nhóm 2	Desloratadin	0,5mg/ml, 60ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai	840
68	BDG	Desloratadin	5mg	Uống	Viên	Viên	21.100
69	Nhóm 3	Desloratadin	5mg	Uống	Viên	Viên	12.400
70	Nhóm 4	Desloratadin	1,25mg/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	30.600
71	Nhóm 4	Dexibuprofen	300mg	Uống	Viên	Viên	4.200
72	Nhóm 4	Diethylphtalat	6g/20ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Lọ	7.500
73	Nhóm 4	Diflorason diacetat	0.05%, 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	310
74	Nhóm 1	Doxycyclin	100mg	Uống	Viên	Viên	100.000
75	Nhóm 4	Doxycyclin	100mg	Uống	Viên	Viên	130.000
76	Nhóm 4	Ebastin	10mg	Uống	Viên	Viên	22.000
77	Nhóm 4	Ebastin	20mg	Uống	Viên	Viên	5.500
78	Nhóm 4	Erythromycin	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	1.000
79	Nhóm 4	Erythromycin	500mg	Uống	Viên	Viên	34.000

STT	Nhóm	Hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
80	Nhóm 4	Erythromycin	4%/10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	3.150
81	Nhóm 1	Erythromycin + Tretinoin	(4% + 0,025%); 30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Ống	469
82	Nhóm 1	Fexofenadin	180mg	Uống	Viên	Viên	35.000
83	Nhóm 3	Fexofenadin	180mg	Uống	Viên	Viên	40.000
84	Nhóm 4	Fexofenadin	180mg	Uống	Viên	Viên	170.000
85	Nhóm 3	Fexofenadin	60mg	Uống	Viên	Viên	7.800
86	Nhóm 3	Fluconazol	150mg	Uống	Viên	Viên	1.000
87	BDG	Fusidic acid	2%/ 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	1.500
88	Nhóm 4	Fusidic acid	2%/ 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	300
89	Nhóm 1	Fusidic acid + Betamethason	(2% + 0,1%); 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	6.340
90	Nhóm 4	Fusidic acid + Betamethason	(2% + 0,1%); 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	3.440
91	Nhóm 1	Fusidic acid + hydrocortison	(20mg + 10mg)/g; 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	5.000
92	Nhóm 4	Fusidic acid + hydrocortison	(20mg + 10mg)/g; 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	390
93	Nhóm 4	Fusidic acid + hydrocortison	(20mg + 10mg)/g; 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	1.000
94	BDG	Gabapentin	300mg	Uống	Viên	Viên	6.000
95	Nhóm 2	Gabapentin	300mg	Uống	Viên	Viên	30.000
96	Nhóm 4	Gabapentin	300mg	Uống	Viên sủi	Viên	20.000
97	Nhóm 4	Griseofulvin	500mg	Uống	Viên	Viên	9.900
98	Nhóm 4	Hydrocortison	1%, 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	5.240

STT	Nhóm	Hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
99	Nhóm 2	Hydroxychloroquin sulfat	200mg	Uống	Viên	Viên	2.400
100	Nhóm 2	Isotretinoin	10mg	Uống	Viên	Viên	450
101	Nhóm 4	Isotretinoin	10mg	Uống	Viên	Viên	4.500
102	Nhóm 2	Isotretinoin	20mg	Uống	Viên	Viên	420
103	Nhóm 1	Itraconazol	100mg	Uống	Viên	Viên	20.200
104	Nhóm 2	Itraconazol	100mg	Uống	Viên	Viên	44.600
105	Nhóm 4	Itraconazol	100mg	Uống	Viên	Viên	25.000
106	Nhóm 4	Ivermectin	6mg	Uống	Viên	Viên	2.000
107	Nhóm 4	Ivermectin	3 mg	Uống	Viên	Viên	4.000
108	Nhóm 4	Kẽm gluconat	70mg	Uống	Viên	Viên	310.000
109	Nhóm 4	Kẽm gluconat	70mg/10ml; 10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	135.700
110	Nhóm 4	Kẽm gluconat	104,55 mg	Uống	Viên	Viên	61.000
111	Nhóm 4	Kẽm gluconat	56mg/5ml; 10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	9.600
112	Nhóm 4	Ketoconazol	2%, 5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	2.000
113	Nhóm 1	Ketoconazol	2%, 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	1.450
114	Nhóm 2	Ketoconazol	2%, 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	2.000
115	Nhóm 5	Ketoconazol	20 mg/g; 100ml	Dùng ngoài	Thuốc gội đầu	Chai	1.200

STT	Nhóm	Hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
116	Nhóm 4	L-Cystin	500 mg	Uống	Viên	Viên	29.200
117	Nhóm 1	L-Cystine + Pyridoxine hydrochloride	500mg + 50mg	Uống	Viên	Viên	63.600
118	Nhóm 4	L-Cystine + Pyridoxine hydrochloride	500mg + 50mg	Uống	Viên	Viên	36.000
119	Nhóm 1	Levocetirizin	5mg	Uống	Viên	Viên	50.000
120	Nhóm 4	Levocetirizin	5mg	Uống	Viên	Viên	50.000
121	Nhóm 4	Levocetirizin	0,5 mg/ml; 10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	26.300
122	Nhóm 1	Loratadin	10mg	Uống	Viên	Viên	15.800
123	Nhóm 3	Loratadin	10mg	Uống	Viên	Viên	39.600
124	Nhóm 4	Loratadin	1mg/ml; 60ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Lọ	450
125	Nhóm 4	Mequitazin	5mg	Uống	Viên	Viên	18.000
126	Nhóm 1	Methyl prednisolon	4mg	Uống	Viên	Viên	15.000
127	Nhóm 3	Methyl prednisolon	4mg	Uống	Viên	Viên	45.000
128	Nhóm 1	Methyl prednisolon	16mg	Uống	Viên	Viên	17.800
129	Nhóm 2	Methyl prednisolon	16mg	Uống	Viên	Viên	30.300
130	Nhóm 3	Methyl prednisolon	16mg	Uống	Viên	Viên	32.700

STT	Nhóm	Hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
131	Nhóm 4	Metronidazol	1%/15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	1.700
132	Nhóm 4	Metronidazol	250mg	Uống	Viên	Viên	53.000
133	Nhóm 5	Miconazol	2%; 10g	Dùng ngoài	Thuốc tác dụng tại niêm mạc miệng	Tuýp	200
134	Nhóm 4	Miconazol	20 mg/g; 15ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Lọ	750
135	Nhóm 5	Miconazol	2%; 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	750
136	Nhóm 5	Miconazol + hydrocortison	(2% + 1%)/15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	2.500
137	Nhóm 4	Minocyclin	50mg	Uống	Viên	Viên	61.200
138	Nhóm 4	Mometason furoat	0,1%, 5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	6.520
139	Nhóm 4	Mometason furoat	0.1%, 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	2.630
140	Nhóm 5	Mometason furoat	0,1%; 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	2.310
141	Nhóm 4	Mometason furoat + salicylic acid	(1mg + 50mg)/1g; 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	1.300
142	Nhóm 2	Mupirocin	2%, 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	670
143	Nhóm 2	Mupirocin	2%, 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	tuýp	2.630
144	Nhóm 4	Mupirocin	2%, 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	700
145	Nhóm 5	Mupirocin	2%, 5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	2.470
146	Nhóm 4	Nước cất pha tiêm	5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1.500
147	Nhóm 2	Omeprazol	20mg	Uống	Viên	Viên	46.000

STT	Nhóm	Hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
148	Nhóm 1	Paracetamol	500mg	Uống	Viên	Viên	13.000
149	Nhóm 4	Paracetamol	500mg	Uống	Viên	Viên	7.500
150	Nhóm 3	Paracetamol	80mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	240
151	Nhóm 1	Paracetamol + Tramadol	325mg + 37,5mg	Uống	Viên	Viên	14.400
152	Nhóm 3	Paracetamol + Tramadol	325mg + 37,5mg	Uống	Viên	Viên	9.800
153	Nhóm 4	Prednisolon	5mg	Uống	Viên	Viên	5.000
154	Nhóm 4	Rupatadine	10mg	Uống	Viên	Viên	3.800
155	Nhóm 4	Salicylic acid + betamethason dipropionat	(450mg + 9,6mg)/15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	3.770
156	Nhóm 4	Salicylic acid + betamethason dipropionat	(2% + 0,064%); 40ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Lọ	930
157	Nhóm 1	Sắt sulfat + Acid folic	154,53mg (tương đương 50mg sắt) + 0,35mg	Uống	Viên	Viên	1.770
158	Nhóm 4	Sulfadiazin bạc	10mg/g; 20g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	230
159	Nhóm 4	Tacrolimus	0,03%, 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	600
160	Nhóm 4	Tacrolimus	0,03%, 30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	150
161	Nhóm 4	Tacrolimus	0,1%, 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	730
162	Nhóm 5	Terbinafin	250mg	Uống	Viên	Viên	18.600
163	Nhóm 2	Terbinafin	1%; 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	680
164	Nhóm 2	Terbinafin	1%; 30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	300

STT	Nhóm	Hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
165	Nhóm 4	Tetracyclin hydrochlorid	500mg	Uống	Viên	Viên	19.500
166	Nhóm 4	Tinidazol	500mg	Uống	Viên	Viên	700
167	Nhóm 1	Tyrothricin	1mg/g, 5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	2.370
168	Nhóm 2	Tyrothricin	1mg/g, 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	tube	2.160
169	Nhóm 4	Thymomodulin	80mg	Uống	Viên	Viên	23.000
170	Nhóm 4	Thymomodulin	120mg	Uống	Viên	Viên	39.000
171	Nhóm 4	Triamcinolon acetonid	5mg/5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	150
172	Nhóm 4	Urea	20%/ 20g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	810
173	Nhóm 1	Guselkumab	100mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Bơm tiêm	24
174	Nhóm 1	Secukinumab	150mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	372
175	BDG	Ustekinumab	45mg/0,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Bơm tiêm	1
176	Nhóm 4	Bột Talc + Kẽm Oxid	(3g + 3g); 20g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Lọ	4.700
177	Nhóm 4	Kẽm oxyd	10%/15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	2.820
178	Nhóm 4	Xanh methylen + tím gentian	400mg + 50mg/ 20ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai	3.820

STT	Nhóm	Hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
179	Nhóm 2	Hỗn hợp các acid amin và vitamin: L-Leucine + L-Isoleucine + Lysine HCl + L-Phenylalanine + L-Threonine + L-Valine +L-Tryptophan + DL-Methionine+ Retinol palmitate+ Ergocalciferol +Thiamine nitrate + Riboflavin + Nicotinamide + Pyridoxine HCl + Cyanocobalamin + Ascorbic acid + Tocopherol acetate 50% + Calcium pantothenate + Folic acid	9,15mg + 5,0mg + 25mg + 5,0mg + 5,0mg + 5,0mg + 5,0mg + 9,2mg + 1.000 IU + 100 IU + 2,5mg + 1,5mg + 10mg + 5mg + 0,5mcg + 25mg + 10mg + 2,5mg + 100mcg	Uống	Viên	Viên	172.000
180	Nhóm 4	Vitamin A	5000IU	Uống	Viên	Viên	54.000
181	Nhóm 4	Vitamin A; Vitamin D3; Vitamin B1; Vitamin B2; Vitamin B6; Vitamin B3; Vitamin B12; Lysin hydrochlorid; Calci; Sắt; Magnesi	1000IU; 270IU; 2mg; 2mg; 2mg; 8mg; 3mcg; 30mg; 20mg; 1,5mg; 1mg	Uống	Viên	Viên	17.700
182	Nhóm 2	Vitamin B1 + B6 + B12	250mg +250mg +1000mcg	Uống	Viên	Viên	23.200

STT	Nhóm	Hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
183	Nhóm 2	Vitamin B1+ B6 + B12	100mg + 200mg + 200mcg	Uống	Viên	Viên	28.200
184	Nhóm 4	Vitamin B6 + Magnesi lactat dihydrat	5mg + 470mg	Uống	Viên	Viên	16.900
185	Nhóm 2	Vitamin C	500mg	Uống	Viên	Viên	20.000
186	Nhóm 4	Vitamin C	500mg	Uống	Viên	Viên	15.000
187	Nhóm 4	Vitamin E	400IU	Uống	Viên	Viên	16.000
188	Nhóm 4	Vitamin H	10mg	Uống	Viên	Viên	54.000
189	Nhóm 4	Vitamin PP	500mg	Uống	Viên	Viên	780

Phụ lục 2
Mẫu Báo giá

(Đính kèm Thư mời chào giá số /BVDL-KD ngày tháng năm 2025 của Bệnh viện Da liễu Đà Nẵng)

[Thông tin công ty...]

BẢNG BÁO GIÁ

Kính gửi: Bệnh viện Da liễu Đà Nẵng

Công ty hân hạnh gửi đến Quý Bệnh viện bảng báo giá cụ thể như sau:

STT	Nhóm thuốc	Tên thương mại	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Cơ sở sản xuất/ Nước sản xuất	ĐVT	SDK/ GPNK	Quy cách	Đơn giá (VNĐ)	Dãy giá trúng thầu	Số lượng	Thành tiền
1														
2														
...														

Đơn giá trên đã bao gồm VAT và các chi phí vận chuyển

Báo giá có hiệu lực

[Các thông tin khác.]

..., ngàytháng năm 2025

[TÊN CÔNG TY]

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)